

V I E T N A M E S E

BASIC COURSE

Volume II

Part 2

Lessons 16-20

December 1972

Revised January 1981

DEFENSE LANGUAGE INSTITUTE
FOREIGN LANGUAGE CENTER

PREFACE

This is Volume II, Part 2, Lessons 16-20, of the 47-week Basic Course in Vietnamese. It was compiled prior to 1975. The text reflects usage as of that date.

Emphasis is placed on developing the ability to understand, speak and read Vietnamese. Graduates should be able to recognize and actively use all of the basic grammatical structures in the target language, to read a newspaper or magazine article and grasp the gist of it with limited use of a dictionary.

CONTENTS

Lesson

16	At the Post Office	1
17	A Stalled Car	37
18	Discussing Clothing Purchases	69
19	Hiring a Servant	101
20	Making a Phone Call	141

taxi?

e. Cắt tóc ở đó hết bao nhiêu?

How much does it cost to have a haircut there?

3. Tất cả: all, In all Tổng cộng: totalling

Tổng cộng tất cả: altogether, totalling

a. Ba chai bia, một trăm đồng; hai cốc kem, bốn mươi đồng; tất cả là một trăm bốn mươi đồng.

Three bottles of beer, 100 piasters; two glasses of ice cream, 40 piasters; altogether, 140 piasters.

b. Quyển tự-vị, hai nghìn; quyển sách tiếng Pháp, một nghìn rưỡi; tổng cộng là ba nghìn rưỡi.

The dictionary, 2,000; the French book; 1,500; making a total of 3,500.

c. Thưa cô, tổng cộng tất cả hết bao nhiêu?

How much is it altogether, Miss?

d. Cạo râu, ba mươi đồng; gội đầu, bốn mươi đồng; tổng cộng là bảy mươi đồng tất cả.

Shave, 30 piasters; shampoo, 40 piasters; that makes 70 piasters altogether.

4. Tem: stamp Phong bì: envelope

a. Anh có tem không?

Do you have stamps?

b. Anh muốn tem mấy đồng?

What denomination of stamps do you want?

Where are you sending that gift package?

c. Tôi muốn gửi gói này cho vợ tôi.

I want to send this package to my wife.

d. Cô Lan muốn gửi thư này đi Mỹ.

Miss Lan wants to send this letter to America.

e. Nếu anh đi lại nhà bưu-điện, phiền anh gửi hộ tôi cái thư này.

If you are going to the post-office, please send this letter for me.

7. Cách: means, manner Cách nào?: by what means

a. Anh muốn gửi thư đó cách nào?

How do you want to send that letter?

b. Máy bay hết chỗ, tôi không biết làm cách nào đi Huế hôm nay được.

The plane is full. I do not know how I can get to Hue today.

c. Tôi không biết làm cách nào để có tiền.

I do not know what to do to get money.

d. Thưa cô, cô muốn gửi thư bằng cách nào?

How do you want to send the letter, Miss?

8. Gửi thường: ordinary mail

Gửi máy bay: airmail

Gửi bảo đảm: registered mail

a. Tôi muốn gửi thường, không gửi máy bay.

I want to send it by ordinary mail, not by airmail.

b. Cô Liên muốn gửi thư đó bảo đảm đi Mỹ.

Miss Lien wants to send that letter by registered mail to the States.

c. Ông muốn gửi thường hay gửi máy bay?

Do you want to send it by ordinary mail or by airmail?

d. Ông Hải muốn gửi thư này bảo đảm bằng máy bay.

Mr. Hai wants to send this registered letter by airmail.

e. Tôi cũng muốn gửi bảo đảm thư này đi Mỹ.

I also would like to send this letter by registered mail to the States.

9. Bưu-phí: postal charges

a. Xin ông cho biết bưu-phí gửi thư thường là bao nhiêu?

Please let me know how much the postal rate for sending a regular letter is.

b. Bưu-phí gửi bảo đảm đắt quá.

The rate for sending by registered mail is so high.

c. Bưu-phí gửi thường rẻ nhất.

The rate for sending by regular mail is the cheapest.

d. Bưu-phí thư đi Pháp rẻ hơn bưu-phí thư đi Mỹ.

The letter rate to France is cheaper than the letter rate to the States.

10. Giá-biểu bưu-chính: postal tariff

- a. Ông biết giá-biểu bưu-chính đi Mỹ bao nhiêu không?

Do you know the postal rates to America?

- b. Xin ông cho biết giá-biểu bưu-chính đi Pháp.
Please tell me the postal rates to France.

- c. Tôi muốn hỏi thêm cho biết giá-biểu bưu-chính đi Hồng-Kông.

I would like more information about the postal rates to Hong Kong.

- d. Tôi không có quyển giá-biểu bưu-chính ở đây.

I do not have the postal tariff book here.

11. Vùng: area

- a. Vùng này đẹp lắm.

This area is very pretty.

- b. Ông đã ở vùng này bao lâu rồi?

How long have you lived in this area?

- c. Bạn tôi định mua nhà ở vùng đó.

My friend plans to buy a house in that area.

- d. Tôi không thích vì vùng đó đông người quá.

I do not like it because that area is so crowded.

- e. Tôi chưa biết vùng đó.

I do not know that area yet.

12. Nhầm: to be mistaken, wrong

- a. Nếu tôi không nhầm thì tôi đã gặp anh ở Mỹ.
If I am not mistaken, I have met you in the States.
- b. Tôi nhầm anh với anh Hải.
I mistook you for Mr. Hai.
- c. Nếu tôi không nhầm thì hôm nay là thứ tư.
If I am not mistaken, today is Wednesday.
- d. Xin lỗi ông, tôi gọi nhầm số.
I am sorry, Sir. I called the wrong number.
- e. Anh nhầm rồi. Cô đó không phải cô Lan.
You are mistaken. That girl is not Miss Lan.

13. Mỗi: each

- a. Mỗi ngày tôi chỉ phải làm sáu giờ thôi.
I only have to work six hours a day.
- b. Mỗi ngày cô ấy đi học hai lần.
She goes to school twice a day.
- c. Mỗi người chúng ta nên đi bộ mười lăm phút một ngày.
Each of us should walk fifteen minutes a day.
- d. Mỗi tuần tôi gọi cho cô ấy một lần.
I call her once a week.
- e. Giá vé mỗi người là ba Mỹ-kim.
The price for each ticket is three dollars.

14. Về: about

- a. Họ nói về anh nhiều lắm.

They talk a lot about you.

b. Họ cũng nói về cô Liên.

They also talk about Miss Lien.

c. Họ không nói gì về tôi cả.

They did not say anything about me at all.

d. Hôm nay cô Lan muốn nói về các món ăn Việt-Nam.

Miss Lan wants to talk about Vietnamese dishes today.

e. Tôi học để biết thêm về nước Mỹ và người Mỹ.

I am studying to know more about America and the Americans.

15. Khác: different; other

a. Tiếng Việt khác tiếng Anh.

Vietnamese is different from English.

b. Tiếng Anh khác tiếng Pháp.

English is different from French.

c. Bưu-phí đi Pháp khác bưu-phí đi Mỹ.

Postal rates to France are different from postal rates to America.

d. Tôi không muốn cái này. Tôi muốn cái khác.

I do not want this one. I want another one.

16. Nhau: each other, one another

a. Tiếng Việt và tiếng Anh khác nhau.

Vietnamese and English are different from each other.

b. Họ thích nhau lắm.

They like each other very much.

c. Hình như anh và cô ấy thích nhau lắm, phải không?

Apparently you and she like each other very much, don't you?

d. Họ còn thích nhau không?

Do they still like each other?

17. Cân: to weigh Cái cân: a scale

a. Xin ông cân hộ tôi cái thư này.

Please weigh this letter for me.

b. Tôi phải cân để biết hết bao nhiêu tiền tem.

I have to weigh it in order to know how much the stamps will cost.

c. Ông muốn cân không?

Do you want to weigh yourself?

d. Cái cân đó giá bao nhiêu?

How much does that scale cost?

e. Chị mua hộ tôi một cái cân để cân thịt.

Please buy me a meat scale. (lit., a scale to weigh meat)

18. Ít nhất: least, at least Ít nhất là: at least

Ít nhất cũng phải: at least

Ít nhất...cũng phải: at least

a. Ít nhất anh phải có ba mươi đồng.

You need to have at least 30 piasters.

b. Tôi cần ít nhất là 200 đồng để gửi gói quà này đi Anh.

I need at least 200 piasters to send this gift package to England.

c. Muốn đi ăn cơm hiệu, ít nhất anh cũng phải có một trăm Mỹ-kim.

If we want to go eat out, you have to have at least one hundred dollars.

d. Đi xe từ đây đến đó ít nhất cũng phải mất hai mươi phút.

It takes at least twenty minutes to go by car from here to there.

e. Ít nhất anh cũng phải gọi giây nói mời cô ấy trước.

You must at least call to invite her in advance.

f. Ít nhất anh cũng phải cho tôi biết tại sao anh không đến.

You should at least let me know why you did not come.

19. Ra: to go out.

Vào: to go in

Sang: to go across

Note: Ra, vào, and sang can be used by themselves as verbs or they can be used with other verbs, in which case they become prepositions.

a. Cô ấy mới ra phố.

She just went out.

b. Xin mời ông vào.

Please come in.

c. Sang năm tôi sẽ sang Pháp.

I am going to France next year.

d. Gửi thư sang Mỹ bằng máy bay mất bao lâu?

How long does it take to send a letter to the States by airmail?

e. Sau khi ở hiệu đó đi ra, tôi gặp cô Lan.

After coming out of that shop, I met Miss Lan.

f. Khi cô Lan đi vào thì tôi đi ra.

When Miss Lan was coming in, I was going out.

20. Ngoại quốc: abroad

Các nước ngoài: foreign countries.

a. Ông Hải định sang năm sẽ đi ngoại quốc.

Mr. Hai plans to go abroad next year.

b. Thư gửi ra ngoại quốc nên gửi bằng máy bay.

Letters sent to foreign countries should be sent by airmail.

c. Bạn tôi chưa bao giờ đi ngoại quốc.

My friend has never been abroad.

d. Nếu có tiền, tôi sẽ đi thăm các nước ngoài.

If I had money, I would go visit foreign countries.

e. Giá-biểu bưu-chính cho các nước ngoài khác nhau.

The postal rates for foreign countries are all different.

21. Đường thủy: by ship

a. Gửi thư sang Mỹ bằng đường thủy mất độ hai tháng.

To send letters to America by ship takes about two months.

b. Từ Sài-gòn ông có thể đi Huế bằng đường thủy.

You can go from Saigon to Hue by ship.

c. Tôi thích về Việt-Nam bằng đường thủy.

I like to return to Viet-Nam by ship.

d. Tại sao ông không gửi bằng đường thủy?

Why don't you send it by ship?

22. Ngoài, ở ngoài: outside Trong, ở trong: inside

a. Giá thư gửi trong nước rẻ hơn giá thư gửi ra ngoài quốc.

The price for sending a letter inside the country is cheaper than the price for sending a letter abroad.

b. Ông ấy không có ở trong này. Ông ấy ở ngoài kia kìa.

He is not in here. He is out there.

c. Trong buồng tôi chỉ có một cái bàn nhỏ.

There is only a small table in my room.

d. Tôi không thích ở trong nhà lâu. Tôi thích ở ngoài hơn.

I do not like to stay inside the house for long.
I would rather be outside.

23. Chung cho: common to, applicable to all

a. Giá đó là giá chung cho bưu-thiếp gửi đi ngoài quốc.

That is the price applicable to all post cards sent abroad.

b. Đây là giá-biểu bưu-chính chung cho các nước ngoài.

This is the postal rate applicable to all foreign countries.

c. Giá chung cho các thư gửi ở trong nước là mười đồng một gam.

The rate applicable to all letters sent inside the country is ten piasters per gram.

d. Thưa ông, giá chung cho các thư gửi ra các nước ngoài là bao nhiêu?

Sir, how much is the price applicable to all letters sent out to foreign countries?

24. Sổ: record-keeping book

a. Tôi phải đi mua một quyển sổ.

I have to go buy a record-keeping book.

b. Anh mua quyển sổ đó ở hiệu sách nào?

Where did you buy that record-keeping book?

c. Quyển sổ này của ai?

Whose record-keeping book is this?

d. Quyển sổ đó của cô Liên.

That record-keeping book is Miss Lien's.

gửi

to send

gửi đi

to send to

gửi bảo đảm

registered, insured

gói

package

quà

gift

Long: Tôi muốn gửi gói quà
này bảo đảm đi Huế.

I would like to send this
gift package insured to
Hue.

cách

means, manner

cách nào?

what means?, how?

gửi thường

ordinary mail

gửi (bằng) máy bay

airmail

Bình: Thưa ông, ông muốn
gửi cách nào? Gửi
thường hay gửi máy
bay?

How do you want to send
it, Sir? By ordinary
mail or airmail?

bưu-phí

postal charges

khác

different

nhau

each other

khác nhau

different (from
each other)

Long: Xin ông cho biết bưu
phí khác nhau thế nào.

Please tell me the dif-
ferent postal charges.

xem (lại)

to check

sổ

record book

nhầm

to be mistaken

mỗi

each

gam

gram

Bình: Để tôi xem lại.
Nếu tôi không nhầm
thì gửi máy bay đắt
hơn gửi thường độ
25 đồng một gam.

Let me check the record
book. If I am not mis-
taken, it is about 25
piasters more per gram
by airmail than by
ordinary mail.

cân

to weigh

hết bao nhiêu?

how much does it
cost?

Long: Nhờ ông cân hộ và cho
biết hết bao nhiêu.
Tôi muốn gửi máy bay.

Please weigh it and tell
me how much it costs.
I want to send it air
mail.

tổng cộng

altogether, total

tất cả

all

tổng cộng tất cả

altogether, total

Bình: Bưu-phí máy bay, 300
đồng; bưu-phí bảo đảm,
20 đồng; tổng cộng,
320 đồng tất cả.

The airmail postal charge
is 300 piasters. The
insurance charge is 20
piasters. It's 320
piasters altogether.

giá-biểu bưu-

postal tariff

chính

Long: Tôi muốn biết thêm

I would like to know

về giá-biểu bưu-
chính đi Mỹ và Pháp.

thư
sang
bưu-thiếp
chung, chung cho

ngoài
nước ngoài

Bình: Giá thư gửi máy bay
là 45 đồng một gam
sang Mỹ và 30 đồng
sang Pháp. Giá bưu-
thiếp chung cho các
nước ngoài là 15 đồng.

ra
ngoại quốc
đường thủy

Long: Còn gửi thư ra ngoại
quốc bằng đường thủy
thì mất bao lâu?

vùng
ít nhất cũng phải

about the postal rates
to America and France
also.

letter
to go (across) to
post-card
common to, applicable
to all

outside
foreign country

The cost for sending let-
ters airmail to the States
is 45 piasters and to
France is 30 piasters. The
cost applicable for send-
ing post-cards to all
foreign countries is 15
piasters.

to go out
abroad
by ship

And how long does it take
to send letters abroad
by boat?

area
at least

Bình: Thưa ông, cái đó
tuỳ vùng, nhưng
thường thường lâu
lắm. Gửi đi Mỹ ít
nhất cũng phải hai
tháng.

That depends on the area,
sir, but it usually takes
a long time. It would
take at least two months
for a letter to get to
America.

Long: Cảm ơn ông nhiều và
xin lỗi đã làm phiền
ông.

Thank you very much.
I am sorry for having
bothered you.

DRILL ONE

Note: Substitute the cue.

Model: Tôi muốn gửi gói quà này đi Pháp. (Mỹ)

I want to send this gift package to
France. (the States)

Tôi muốn gửi gói quà này đi Mỹ.

I want to send this gift package to the
States.

- a. Tôi muốn gửi gói quà này đi Pháp. (Mỹ)
- b. Tôi muốn gửi gói quà này đi Mỹ. (Anh)
- c. Tôi muốn gửi gói quà này đi Anh. (Tàu)
- d. Tôi muốn gửi gói quà này đi Tàu. (Nhật)
- e. Tôi muốn gửi gói quà này đi Nhật.

DRILL TWO

Note: Substitute the cue. Remember that the structure
for from is ở place đến.

Model:

Cái thư này ở Mỹ đến. (Pháp)

This letter is from the States. (France)

Cái thư này ở Pháp đến.

This letter is from France.

- a. Cái thư này ở Mỹ đến. (Pháp)
- b. Cái thư này ở Pháp đến. (Anh)
- c. Cái thư này ở Anh đến. (gói này)
- d. Gói này ở Anh đến. (quà này)
- e. Quà này ở Anh đến.

DRILL THREE

Note: Answer the question using the cue.

Model:

Ông muốn gửi gói này đi đâu? (Pháp)

Where do you want to send this package?

(France)

Thưa ông, tôi muốn gửi gói này đi Pháp.

I would like to send this package to

France, sir.

- a. Ông muốn gửi gói quà này đi đâu? (Pháp)
Thưa ông, tôi muốn gửi gói này đi Pháp.
- b. Ông muốn gửi gói quà này đi đâu? (Anh)
Thưa ông, tôi muốn gửi gói này đi Anh.
- c. Bà muốn gửi hai gói quà này đi đâu? (Mỹ)
Thưa ông, tôi muốn gửi hai gói này đi Mỹ.
- d. Bà muốn gửi thư này đi đâu? (Nhật)
Thưa ông, tôi muốn gửi thư này đi Nhật.

- e. Cô muốn gửi cái thư bảo đảm này đi đâu? (Tàu)
Thưa ông, tôi muốn gửi cái thư bảo đảm này
đi Tàu.

DRILL FOUR

Note: Answer the question with the cue. Here again
is the structure from.

Model: Gói quà này ở đâu đến? (Mỹ)

Where does this gift package come from?

(the States)

Thưa cô, gói quà này ở Mỹ đến.

This gift package comes from America, Miss.

a. Gói quà này ở đâu đến? (Mỹ)

Thưa cô, gói quà này ở Mỹ đến.

b. Cái thư này ở đâu đến? (Pháp)

Thưa cô, cái thư này ở Pháp đến.

c. Ba gói đó ở đâu đến? (Tàu)

Thưa cô, ba gói đó ở Tàu đến.

d. Ông ở đâu đến? (Nhật)

Thưa cô, tôi ở Nhật đến.

e. Bà ở đâu đến? (Nga)

Thưa cô, tôi ở Nga đến.

DRILL FIVE

Note: Join the two phrases with the word thì. Thì
in this drill means if...(then)...

Model: Muốn chắc. Hỏi ông Huấn.

To be sure. Ask Mr. Huan.

Muốn chắc thì hỏi ông Huấn.

If you want to be sure, ask Mr. Huan.

a. Muốn chắc. Hỏi ông Huấn.

Muốn chắc thì hỏi ông Huấn.

b. Muốn nhanh. Gửi máy bay.

Muốn nhanh thì gửi máy bay.

c. Đã làm phiền cô ấy. Xin lỗi.

Đã làm phiền cô ấy thì xin lỗi.

d. Gửi máy bay đắt quá. Gửi thường.

Gửi máy bay đắt quá thì gửi thường.

e. Phải đi Việt-Nam. Nên học tiếng Việt.

Phải đi Việt-Nam thì nên học tiếng Việt.

DRILL SIX

Note: This drill is similar to the preceding except that in this drill the nếu, if, is used. The meaning of the sentence is the same whether the nếu is used or not.

Model: Muốn chắc. Hỏi ông Huấn.

To be sure. Ask Mr. Huan.

Nếu muốn chắc thì hỏi ông Huấn.

If you want to be sure, ask Mr. Huan.

a. Muốn chắc. Hỏi ông Huấn.

Nếu muốn chắc thì hỏi ông Huấn.

b. Muốn nhanh. Gửi máy bay.

Nếu muốn nhanh thì gửi máy bay.

c. Gửi máy bay đắt quá. Gửi thường.

Nếu gửi máy bay đắt quá thì gửi thường.

- d. Phải đi Việt-Nam. Nên học tiếng Việt.
 Nếu phải đi Việt-Nam thì nên học tiếng Việt.
- e. Tôi không nhàm. Gửi thường rẻ hơn nhiều.
 Nếu tôi không nhàm thì gửi thường rẻ hơn nhiều.

DRILL SEVEN

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Gửi máy bay đắt. (gửi thường)

It is expensive to send by airmail.

(regular mail)

Gửi máy bay đắt hơn gửi thường.

Airmail is more expensive than regular mail.

a. Gửi máy bay đắt. (gửi thường)

Gửi máy bay đắt hơn gửi thường.

b. Gửi đường thủy lâu. (gửi máy bay)

Gửi đường thủy lâu hơn gửi máy bay.

c. Tem Pháp xấu. (tem Việt-Nam)

Tem Pháp xấu hơn tem Việt-Nam.

d. Gửi thư sang Mỹ đắt. (sang Pháp)

Gửi thư sang Mỹ đắt hơn sang Pháp.

e. Gửi thường rẻ. (gửi bảo đảm)

Gửi thường rẻ hơn gửi bảo đảm.

DRILL EIGHT

Note: Form a question. Notice that đắt hơn means is more expensive. Đắt hơn nhiều means is much more expensive.

Model: Gửi máy bay đắt hơn nhiều.

It is much more expensive to send by airmail.

Gửi máy bay có đắt hơn nhiều không?

Is it much more expensive to send by airmail?

a. Gửi máy bay đắt hơn nhiều.

Gửi máy bay có đắt hơn nhiều không?

b. Gửi thường rẻ hơn nhiều.

Gửi thường có rẻ hơn nhiều không?

c. Gửi đường thủy lâu hơn nhiều.

Gửi đường thủy có lâu hơn nhiều không?

d. Tem Pháp xấu hơn.

Tem Pháp có xấu hơn không?

e. Giá thư gửi máy bay sang Mỹ đắt hơn.

Giá thư gửi máy bay sang Mỹ có đắt hơn không?

DRILL NINE

Note: Form a new sentence based on the model. Remember that nhất following an adjective means the most.

Model: Gửi máy bay đắt hơn gửi thường.

It is more expensive to send by airmail than by regular mail.

Gửi máy bay đắt nhất.

It is most expensive to send by airmail.

a. Gửi máy bay đắt hơn gửi thường.

Gửi máy bay đắt nhất.

- b. Gửi đường thủy lâu hơn gửi máy bay.
Gửi đường thủy lâu nhất.
- c. Tem Pháp xấu hơn tem Việt-Nam.
Tem Pháp xấu nhất.
- d. Gửi thư sang Mỹ đắt hơn sang Pháp.
Gửi thư sang Mỹ đắt nhất.
- e. Gửi thường rẻ hơn gửi bảo đảm.
Gửi thường rẻ nhất.

DRILL TEN

Note: Form a question based on the model. Notice that thêm in these sentences means more.

- Model:** Tôi muốn mua thêm một cái phong bì.
I want to buy one more envelope.
Ông muốn mua thêm mấy cái phong bì?
How many more envelopes do you want?
- a. Tôi muốn mua thêm một cái phong bì.
Ông muốn mua thêm mấy cái phong bì?
- b. Tôi muốn mua thêm hai quyển sách.
Ông muốn mua thêm mấy quyển sách?
- c. Tôi cần thêm năm đồng.
Ông cần thêm mấy đồng?
- d. Tôi sẽ gọi thêm ba món.
Ông sẽ gọi thêm mấy món?
- e. Tôi định ở Sài-gòn thêm tám ngày.
Ông định ở Sài-gòn thêm mấy ngày?

DRILL ELEVEN

Note: Substitute the cue. Notice that the word về means about, concerning.

Model: Hôm qua ông Hải có nói về cái đó. (hỏi)

Yesterday Mr. Hai did talk about it.

(ask)

Hôm qua ông Hải có hỏi về cái đó.

Yesterday Mr. Hai did ask about it.

- a. Hôm qua ông Hải có nói về cái đó. (hỏi)
- b. Hôm qua ông Hải có hỏi về cái đó. (đọc)
- c. Hôm qua ông Hải có dạy về cái đó. (học)
- d. Hôm qua ông Hải có học về cái đó. (cho biết)
- e. Hôm qua ông Hải có cho biết về cái đó.

DRILL TWELVE

Note: Substitute the cue.

Model: Tôi muốn biết thêm về cái đó. (học)

I want to know more about it. (learn)

Tôi muốn học thêm về cái đó.

I want to learn more about it.

- a. Tôi muốn biết thêm về cái đó. (học)
- b. Tôi muốn học thêm về cái đó. (hỏi)
- c. Tôi muốn hỏi thêm về cái đó. (đọc)
- d. Tôi muốn dạy thêm về cái đó. (nói)
- e. Tôi muốn nói thêm về cái đó.

DRILL THIRTEEN

Note: Form a new sentence based on the model. Notice

that the word lại following a verb means to do again.

- Model: Bao giờ ông học?
When are you going to study?
Bao giờ ông học lại?
When are you going to study again?
- a. Bao giờ ông học?
Bao giờ ông học lại?
- b. Bao giờ ông đọc?
Bao giờ ông đọc lại?
- c. Bao giờ ông đi dạy?
Bao giờ ông đi dạy lại?
- d. Bao giờ ông viết?
Bao giờ ông viết lại?
- e. Bao giờ ông đi Huế?
Bao giờ ông đi Huế lại?

DRILL FOURTEEN

Note: Substitute the cue.

- Model: Xin ông cân hộ cái thư này. (gói)
Please weigh this letter for me. (package)
Xin ông cân hộ gói này.
Please weigh this package for me.
- a. Xin ông cân hộ cái thư này. (gói)
- b. Xin ông cân hộ gói này. (gói quà)
- c. Xin ông cân hộ gói quà này. (quyển sách)
- d. Xin ông cân hộ quyển sách này. (quyển tự-vi)

e. Xin ông cân hộ quyền tự-vị này.

DRILL FIFTEEN

Note: Substitute the cue. Notice the word mất, literally to lose, means to take (of time):

Model: Gửi thư máy bay sang Mỹ mất bao lâu? (Pháp)

How long does it take to send a letter by airmail to America? (France)

Gửi thư máy bay sang Pháp mất bao lâu?

How long does it take to send a letter by airmail to France?

a. Gửi thư máy bay sang Mỹ mất bao lâu? (Pháp)

b. Gửi thư máy bay sang Pháp mất bao lâu?
(Anh)

c. Gửi thư máy bay sang Anh mất bao lâu? (Lào)

d. Gửi thư máy bay sang Lào mất bao lâu? (Nga)

e. Gửi thư máy bay sang Nga mất bao lâu?

DRILL SIXTEEN

Note: Substitute the cue. Notice the use of the word tùy, it depends on..., it is up to...

Model: Nếu ông muốn đi Việt-Nam thì tùy ông. (bà)

It is up to you, sir, if you want to go to Viet-Nam. (Madame)

Nếu bà muốn đi Việt-Nam thì tùy bà.

It is up to you, Madame, if you want to go to Viet-Nam.

a. Nếu ông muốn đi Việt-Nam thì tùy ông. (bà)

- b. Nếu bà muốn đi Việt-Nam thì tùy bà. (cô)
- c. Nếu cô muốn đi Việt-Nam thì tùy cô. (anh)
- d. Nếu anh muốn đi Việt-Nam thì tùy anh. (chị)
- e. Nếu chị muốn đi Việt-Nam thì tùy chị.

DRILL SEVENTEEN

Note: Substitute the cue. Notice the combination of ít nhất...cũng to mean at least.

Model: Gửi thư đi Mỹ ít nhất cũng phải mất năm ngày. (Anh)

It takes at least five days to send a letter to America. (England)

Gửi thư đi Anh ít nhất cũng phải mất năm ngày.

It takes at least five days to send a letter to England.

- a. Gửi thư đi Mỹ ít nhất cũng phải mất năm ngày. (Anh)
- b. Gửi thư đi Anh ít nhất cũng phải mất năm ngày. (Pháp)
- c. Gửi thư đi Pháp ít nhất cũng phải mất năm ngày. (Tàu)
- d. Gửi thư đi Tàu ít nhất cũng phải mất năm ngày. (Nhật)
- e. Gửi thư đi Nhật ít nhất cũng phải mất năm ngày.

DRILL EIGHTEEN

Note: Substitute the cue.

Model: Ít nhất tôi cũng phải học tiếng Anh hai năm.

(anh)

I have to study English at least two years.

(you)

Ít nhất anh cũng phải học tiếng Anh hai năm.

You have to study English at least two years.

a. Ít nhất tôi cũng phải học tiếng Anh hai năm.

(anh)

b. Ít nhất anh cũng phải học tiếng Anh hai năm.

(chị)

c. Ít nhất chị cũng phải học tiếng Anh hai năm.

(ông)

d. Ít nhất ông cũng phải học tiếng Anh hai năm.

(cô)

e. Ít nhất cô cũng phải học tiếng Anh hai năm.

DRILL NINETEEN

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that the addition of tất cả, which by itself means all, altogether, can be used or omitted with the same meaning.

Model: Tổng cộng hết bao nhiêu tiền?

How much does it cost altogether?

Tổng cộng tất cả hết bao nhiêu tiền?

How much does it cost altogether?

a. Tổng cộng hết bao nhiêu tiền?

Tổng cộng tất cả hết bao nhiêu tiền?

- b. Tổng cộng hết bao lâu?
 Tổng cộng tất cả hết bao lâu?
- c. Tổng cộng hết mấy ngày?
 Tổng cộng tất cả hết mấy ngày?
- d. Tổng cộng hết bao nhiêu ngày?
 Tổng cộng tất cả hết bao nhiêu ngày?
- e. Tổng cộng hết mấy tháng?
 Tổng cộng tất cả hết mấy tháng?

DRILL TWENTY :

Note: Substitute the cue. Hết in this drill means cost. Hết can be used when referring to services as well as articles to mean cost.

- Model:** Xin ông cho biết hết bao nhiêu? (bà)
 Please tell me how much it is, sir. (Madame)
 Xin bà cho biết hết bao nhiêu.
 Please tell me how much it is, Madame.
- a. Xin ông cho biết hết bao nhiêu. (bà)
 b. Xin bà cho biết hết bao nhiêu. (cô)
 c. Xin cô cho biết hết bao nhiêu. (anh)
 d. Xin anh cho biết hết bao nhiêu. (chị)
 e. Xin chị cho biết hết bao nhiêu.

DRILL TWENTY-ONE

Note: Substitute the cue.

- Model:** Còn gửi máy bay thì hết bao nhiêu?
 (gửi thư)
 And how much does it cost to send by airmail?

Còn gửi thường thì hết bao nhiêu?

And how much does it cost to send by regular mail?

a. Còn gửi máy bay thì hết bao nhiêu?

(gửi thường)

b. Còn gửi thường thì hết bao nhiêu?

(gửi bảo đảm)

c. Còn gửi bảo đảm thì hết bao nhiêu?

(gửi đường thủy)

d. Còn gửi đường thủy thì hết bao nhiêu?

(gửi sang Anh)

e. Còn gửi sang Anh thì hết bao nhiêu?

DRILL TWENTY-TWO

Note: Substitute the cue. Notice the position of tất cả in this drill as compared to its position in the previous drill.

Model: Tổng cộng 320 đồng tất cả. (450)

It is 320 piasters altogether. (450)

Tổng cộng 450 đồng tất cả.

It is 450 piasters altogether.

a. Tổng cộng 320 đồng tất cả. (450)

b. Tổng cộng 450 đồng tất cả. (bốn ngày)

c. Tổng cộng bốn ngày tất cả. (hai tháng)

d. Tổng cộng hai tháng tất cả. (sáu người)

e. Tổng cộng sáu người tất cả.

COMPREHENSION

Ông Biểu và ông Hồng

- B.: Tôi phải đi gửi thư này ngay bây giờ. Tôi mượn xe anh được không?
- H.: Anh lấy đi. Chiều nay tôi mới cần xe. Anh định đến bưu-điện à?
- B.: Vâng. Tôi muốn gửi thư đi Pháp nhưng không biết giá-biểu bưu-chính.
- H.: Nếu tôi không nhầm thì bưu-phí đi Pháp rẻ hơn đi Mỹ. Còn bưu-phí bảo đảm không khác nhau.
- B.: Tôi còn phải nhờ họ cân hộ và mua tem nữa. Tôi nghĩ ít nhất cũng phải hết mấy trăm đồng.
- H.: À, phiền anh hỏi hộ tôi giá-biểu bưu-chính đi các nước ngoài nhé. Tôi muốn gửi một gói quà và mấy cái bưu-thiếp đi Hồng Kông.
- B.: Anh định gửi cách nào? Gửi máy bay hay gửi đường thủy?
- H.: Gửi đường thủy rẻ hơn nhiều nhưng lâu lắm. Đây đi Hồng Kông ít nhất cũng phải mất ba tuần. Tôi phải gửi máy bay.
- B.: Vâng. Gửi đi ngoài quốc thì nên gửi máy bay nhưng gửi ở trong nước thì gửi thường cũng nhanh bằng gửi máy bay.

QUESTIONS

1. Ông Biểu mượn xe ông Hồng để đi đâu?
2. Sáng hôm nay ông Hồng có cần xe không?
3. Tại sao ông Biểu phải đi lại nhà bưu-điện?
4. Giá thư gửi thường đắt hơn hay rẻ hơn giá thư gửi máy bay?
5. Bưu-phí bảo đảm trong nước và ngoài nước có khác nhau không?
6. Gửi thư đi Hồng Kông bằng đường thủy mất độ bao lâu?
7. Ông Hồng muốn biết giá-biểu-bưu-chính đi các nước ngoài để làm gì?
8. Ông Hồng định gửi gì đi Hồng Kông và gửi cách nào?
9. Ở Việt-Nam, bưu-phí đi Mỹ đắt hơn bưu-phí đi Pháp; phải không?
10. Gửi thư trong nước thì gửi máy bay có nhanh hơn gửi thường không?

VOCABULARY

1. bưu-phí	postal charge
2. bưu-thiếp	post-card
3. cách	means, manner
4. cái cân	a scale
5. cân	to weigh
6. chung, chung cho	common to, applicable to all
7. đường thủy	by ship
8. gam	gram

9.	gói	package
10.	gói quà	gift package
11.	gửi	to send
12.	gửi bảo đảm	registered or insured mail
13.	gửi máy bay	airmail
14.	gửi thường	regular mail
15.	giá-biểu bưu-chính	postal tariff
16.	hết bao nhiêu?	how much does it cost?
17.	ít nhất	at least, least
18.	ít nhất cũng phải	at least
19.	khác	different from; other
20.	mất bao nhiêu?	how much does it cost?
21.	mỗi	each
22.	nước ngoài	foreign country
23.	ngoài, ở ngoài	outside
24.	ngoại quốc	abroad
25.	nhau	each other
26.	nhầm	to be mistaken
27.	phong bì	envelope
28.	quà	gift
29.	ra	to go out, out
30.	sang	to go across, across
31.	sổ	record-keeping book
32.	tất cả	all, in all
33.	tem	stamp

34.	t ² ổng c ² ộng	totalling
35.	t ² ổng c ² ộng t ² ất c ² ả	altogether
36.	th ² ư	letter
37.	tr ² ong, ở ² tr ² ong	inside
38.	v ² ào	to go in, into
39.	v ² ề	about
40.	v ² ùng	area
41.	x ² em	to check
42.	x ² em l ² ại	to recheck

LESSON SEVENTEEN

NEW VOCABULARY

1. Cho mượn, cho...mượn: to lend
 - a. Cô Liên muốn anh cho cô ấy mượn xe của anh.
Miss Lien wants you to lend her your car.
 - b. Tôi muốn anh cho mượn một trăm đồng.
I want you to lend me one hundred piasters.
 - c. Ông Hải không muốn cho tôi mượn xe.
Mr. Hai does not want to lend me his car.
 - d. Sáng nay tôi không cần xe. Tôi cho anh mượn nếu anh cần.
I do not need the car this morning. I will lend it to you if you need it.
 - e. Anh cho cô Lan mượn quyển tự-vị đó rồi, phải không?
You lent Miss Lan that dictionary already, didn't you?

2. Chờ: to wait
 - a. Anh chờ ai ở đây?
Whom are you waiting for here?
 - b. Tôi chờ nhà tôi.
I am waiting for my wife.
 - c. Cô Hoa đã chờ anh một giờ rồi.
Miss Hoa has waited an hour for you.
 - d. Đừng để ông ấy chờ lâu quá.

Don't make him wait too long.

3. Hỏng: to break down Bị hỏng: to break

a. Xe tôi hỏng rồi.

My car has broken down.

b. Ông Hải phải đi tắc-xi vì xe ông ấy bị hỏng rồi.

Mr. Hai has to take a taxi because his car has broken down.

c. Xe anh hỏng gì?

What part of your car is broken down?

d. Họ nói là hỏng gì?

What did they say broke down?

4. Là: that (conjunction)

a. Tôi hy vọng là sang năm tôi sẽ có nhiều tiền.

I hope that I will have a lot of money next year.

b. Cô Điện hy vọng là tháng sau cô ấy sẽ có xe mới.

Miss Dien hopes that next month she will have a new car.

c. Tôi nghĩ là anh đã nhầm.

I think that you were mistaken.

d. Họ nói là họ đã gặp anh ở phi trường tuần trước.

They said that they met you at the airport last week.

e. Ai nói là cô Hạnh không đẹp?

Who said that Miss Hanh is not pretty?

5. Chữa: to mend, to repair

a. Xe tôi hỏng, nhưng tôi không biết chữa.

My car is broken down, but I do not know how to fix it.

b. Anh biết chữa xe không?

Do you know how to repair a car?

c. Ông Hải không biết chữa máy bay.

Mr. Hai does not know how to repair an airplane.

d. Anh có thể cho tôi mượn một nghìn đồng để chữa xe không?

Can you lend me a thousand piasters so I can fix my car?

6. Người thợ máy: mechanic

a. Người thợ máy đó là bạn của ông Long.

That mechanic is Mr. Long's friend.

b. Cô Lan phải chờ thợ máy đến.

Miss Lan has to wait for the mechanic to come.

c. Người thợ máy này chữa xe thật giỏi.

This mechanic is very good at fixing cars.

d. Nếu xe ông hỏng thì gọi thợ máy đến chữa.

If your car is broken down, then call the mechanic to come and fix it.

7. Theo...thì: according to, in someone's opinion

a. Theo anh thì tại sao ông Hải mua cái nhà đó?

In your opinion, why did Mr. Hai buy that house?

- b. Theo bà Thành thì cái nhà đó chỉ có hai buồng ngủ thôi.

According to Mrs. Thanh, that house has only two bedrooms.

- c. Theo tôi thì phi trường Tân-Sơn-Nhất lớn.

In my opinion, the Tan Son Nhat Airport is large.

- d. Theo cô Mai thì tôi không cần phải đi Huế mỗi tuần.

According to Miss Mai, I do not have to go to Hue every week.

- e. Theo cô Lan thì anh nên mua vé trước.

In Miss Lan's opinion, you should buy the tickets in advance.

8. Thay: to replace, to change

- a. Cái đó cũ rồi, anh nên thay đi.

That one is old. You had better replace it.

- b. Phải thay ngay không thì mai không có xe đi.

It must be replaced right away, otherwise you will not have a car tomorrow.

- c. Họ nói anh phải thay cái gì?

What did they say you have to replace?

- d. Theo họ thì tôi nên thay cái đó.

In their opinion, I should replace that.

9. Thay: in place of

- a. Hôm nay cô Lan bận, tôi dạy thay cô ấy.

